

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2017

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2017	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ II.2017	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II.2017	7 - 8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ II.2017	9 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2017	10 - 28

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		313,840,020,777	295,380,626,898
I. Tài sản tài chính	110		307,578,868,938	290,787,070,137
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.	65,944,642,033	96,902,086,590
1.1. Tiền	111.1		17,344,642,033	66,902,086,590
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		48,600,000,000	30,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	44,868,733,433	42,820,311,563
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.2	76,000,000,000	50,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	V.3.3	106,134,981,945	80,528,762,514
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.4	(457,128,018)	(342,971,951)
8. Trả trước cho người bán	118		130,757,700	147,632,700
9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp	119		878,700,587	1,749,521,587
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4.	18,728,802,612	20,585,030,751
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.7.	(4,650,621,354)	(1,603,303,617)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6,261,151,839	4,593,556,761
1. Tạm ứng	131		4,085,243,512	3,306,488,512
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5.	561,127,921	268,153,317
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		32,770,000	10,000,000
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		98,000,000	11,825,174
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		1,484,010,406	997,089,758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		49,704,714,210	51,006,944,709
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		36,000,000,000	36,000,000,000
2. Các khoản đầu tư	212		36,000,000,000	36,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		36,000,000,000	36,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		8,228,369,468	5,540,808,889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	1,404,623,746	1,709,100,289
- Nguyên giá	222		11,523,400,740	11,452,716,740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10,118,776,994)	(9,743,616,451)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	6,823,745,722	3,831,708,600
- Nguyên giá	228		33,574,900,000	28,437,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(26,751,154,278)	(24,605,591,400)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	4,222,400,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,476,344,742	5,243,735,820
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		466,050,000	466,050,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5.	245,276,448	279,459,802
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.6.	4,765,018,294	4,498,226,018
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		363,544,734,987	346,387,571,607

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		20,820,340,667	3,951,408,533
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		20,820,340,667	3,951,408,533
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.17.	1,557,664,037	426,511,422
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		78,500,000	78,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.15.	328,941,053	264,807,133
11. Phải trả người lao động	323		444,515,341	371,222,500
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		579,387,719	360,145,040
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.16.	975,789,162	426,787,512
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	263,500,459
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.18.	16,759,955,132	1,664,346,244
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95,588,223	95,588,223
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		342,724,394,320	342,436,163,074
I. Vốn chủ sở hữu	410		342,724,394,320	342,436,163,074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340,000,000,000	340,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		340,000,000,000	340,000,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1,169,366,013	1,169,366,013
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,169,366,013	1,169,366,013
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.20.	385,662,294	97,431,048
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		385,662,294	97,431,048
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		363,544,734,987	346,387,571,607

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết			44,902,733,433	42,854,311,563
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		34,000,000	34,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	V.10.	2,868,333,433	819,911,563
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	V.11.	42,000,400,000	42,000,400,000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		149,892,942	119,554,715
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	V.12.	130,447,632	117,842,470
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	V.12.	20,500	20,500
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	V.12.	17,275,432	856,684
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	V.12.	2,149,378	835,061
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.13.	7,457,267	10,637,742
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		7,457,267	10,637,742
7. Tiền gửi của khách hàng	026	V.14.	85,581,730,102	48,301,526,448
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		85,581,730,102	48,301,526,448
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.19.	85,581,730,102	48,301,526,448
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		81,544,043,260	43,474,064,415
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		4,037,686,842	4,827,462,033

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng

S. G. P. 54 - Tổng giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			2,092,055,524	607,342,925	5.607,865,038	1,747,887,924
	01.1		822,580,390	107,105,825	3,858,353,508	1,247,008,164
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>						
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2		-	-	-	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		1,269,475,134	500,237,100	1,749,511,530	500,879,760
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		973,967,182	2,332,348,753	1,745,400,610	3,313,363,127
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	VI.1.2	2,399,778,939	2,140,868,221	4,022,393,191	4,138,077,959
1.8. Doanh thu tư vấn	08	VI.1.2	181,781,819	379,954,546	328,409,092	1,293,590,909
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	VI.1.2	185,376,900	116,902,792	346,314,191	205,543,567
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		711,196,779	634,276,013	1,412,008,301	1,257,459,861
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		6,544,157,143	6,211,693,250	13,462,390,423	11,955,923,347
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		162,228,925	195,143,235	630,935,725	204,975,510
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		112,371,121	49,673,610	516,779,658	60,736,608
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2		49,857,804	145,469,625	114,156,067	144,238,902
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(3,515,987)	(1,402,922)	(3,515,987)	(1,402,922)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,862,671,846	1,891,925,386	3,954,572,246	3,479,015,434
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		278,460,084	240,917,208	521,685,621	398,819,796
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		187,538,189	146,479,603	384,570,450	377,682,704
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		411,815,371	384,822,169	830,916,250	771,284,206
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40	VI.3	2,899,198,428	2,857,884,679	6,319,164,305	5,230,374,728
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,809,662,383	518,392,353	3,910,341,122	888,984,959
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		2,809,662,383	518,392,353	3,910,341,122	888,984,959
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.4	6,422,443,415	3,444,069,893	10,771,335,994	7,091,034,006

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		32,177,683	428,131,031	282,231,246	523,499,572
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	VI.5	3,000,000	3,306,635	6,000,000	6,306,635
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		3,000,000	3,306,635	6,000,000	6,306,635
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		35,177,683	431,437,666	288,231,246	529,806,207
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		35,177,683	431,437,666	288,231,246	529,806,207
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.6	-	71,055,404	-	71,055,404
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (200 = 90-100)	200		35,177,683	360,382,262	288,231,246	458,750,803
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		35,177,683	360,382,262	288,231,246	458,750,803
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1.03	22	1.03	28
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		1.03	22	1.03	28
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng


Tổng giám đốc
Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		288,231,246	529,806,207
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		2,872,534,842	1,538,470,482
- Khấu hao tài sản cố định	03		2,520,723,421	2,284,619,461
- Các khoản dự phòng	04		3,161,473,804	142,835,980
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2,809,662,383)	(888,984,959)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(35,941,989,028)	7,365,196,230
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(2,048,421,870)	1,025,050,844
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(26,000,000,000)	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(25,606,219,431)	354,682,241
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		870,821,000	(500,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		1,856,228,139	1,400,067,861
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(778,755,000)	(310,233,471)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		549,001,650	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(258,791,250)	(3,721,722)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(86,174,826)	(1,299,341,420)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1,148,027,615	(7,017,649)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		219,242,679	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		64,133,920	6,940,837
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		73,292,841	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		14,832,108,429	7,030,484,151
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(486,920,648)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(289,562,276)	(331,715,442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(32,781,222,940)	9,433,472,919
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(985,884,000)	(3,954,890,000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2,809,662,383	888,984,959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1,823,778,383	(3,065,905,041)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			(4,830,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(4,830,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		(30,957,444,557)	1,537,567,878

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

(tiếp theo)

V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	96,902,086,590	7,674,802,834
- Tiền	102	66,902,086,590	7,674,802,834
- Các khoản tương đương tiền	102.1	30,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	-	-
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	65,944,642,033	9,212,370,712
- Tiền	104	17,344,642,033	9,212,370,712
- Các khoản tương đương tiền	104.1	48,600,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,232,100,559,130	1,231,775,110,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,228,412,925,030)	(1,293,230,519,200)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		33,592,569,554	78,933,400,217
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>37,280,203,654</i>	<i>17,477,991,617</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		48,301,526,448	57,195,918,068
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		48,301,526,448	57,195,918,068
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		48,301,526,448	57,195,918,068
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		85,581,730,102	74,673,909,685
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		85,581,730,102	74,673,909,685
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		85,581,730,102	74,673,909,685

Hà nội ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng


Tổng giám đốc
Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: VND	
		01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		Số dư cuối năm	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	01/01/2017	30/06/2017
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161,000,000,000	340,000,000,000	179,000,000,000	-	-	-	340,000,000,000	340,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		161,000,000,000	340,000,000,000	179,000,000,000	-	-	-	340,000,000,000	340,000,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		899,541,098	1,169,366,013	269,824,915	-	-	-	340,000,000,000	340,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		899,541,098	1,169,366,013	269,824,915	-	-	-	1,169,366,013	1,169,366,013
8. Lợi nhuận chưa phân phối		5,396,498,299	97,431,048	97,431,048	5,396,498,299	-	-	1,169,366,013	1,169,366,013
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		5,396,498,299	97,431,048	97,431,048	5,396,498,299	288,231,246	-	97,431,048	385,662,294
Cộng		168,195,580,495	342,436,163,074	179,637,080,878	5,396,498,299	288,231,246	-	342,436,163,074	342,724,394,320

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng

Hà Nội ngày 18 tháng 07 năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011 và 20/12/2016.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc Công ty chứng khoán

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán báo số

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
Địa chỉ: tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn chế độ kế toán Công ty chứng khoán và ngày 27/12/2016 ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 (Thông tư 334) "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán". Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.
- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên Hợp đồng cho vay margin, Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	02 – 05
- Phương tiện vận tải	04 – 07
- Tài sản cố định khác	03 – 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC..

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm máy tính

05 - 08

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án mua sắm phát triển phần mềm giao dịch chứng khoán và hệ thống phần mềm đi kèm được ghi nhận theo cơ sở giá gốc.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và chi phí khác liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thường xuyên và chi phí viễn thông của Hộ sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- Thu nhập từ bán các tài sản tài chính tự doanh được xác định trên cơ sở khoản chênh giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính tự doanh; chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư 210.

- Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia: Là số tiền lợi nhuận được chia từ việc nắm giữ cổ phiếu hoặc góp vốn.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	17,344,642,033	66,902,086,590
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	17,295,157,419	66,864,704,422
Tiền mặt tại quỹ	49,484,614	37,382,168
Các khoản tương đương tiền	48,600,000,000	30,000,000,000
Cộng	65,944,642,033	96,902,086,590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty	7,045,972	166,473,199,900
- Cổ phiếu	7,045,972	166,473,199,900
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư	206,305,785	2,500,474,408,760
- Cổ phiếu	206,280,245	2,500,153,027,760
- Chứng khoán khác	25,540	321,381,000

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Tài sản tài chính niêm yết</i>	2,868,333,433	2,411,205,415	819,911,563	482,779,630
VNP	525,000,000	235,000,000	525,000,000	220,000,000
Tài sản tài chính khác	2,343,333,433	2,176,205,415	294,911,563	262,779,630
<i>Tài sản tài chính chưa niêm yết (*)</i>	42,000,400,000	42,000,400,000	42,000,400,000	42,000,400,000
BM-CP	9,600,000,000	9,600,000,000	9,600,000,000	9,600,000,000
KN	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
TAV	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
BTN	10,700,000,000	10,700,000,000	10,700,000,000	10,700,000,000
YTAD	9,200,400,000	9,200,400,000	9,200,400,000	9,200,400,000
Cộng	44,868,733,433	44,411,605,415	42,820,311,563	42,483,179,630

(*): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng	76,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	76,000,000,000	50,000,000,000

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	92,450,323,783	92,450,323,783	75,586,657,887	75,586,657,887
Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng	13,684,658,162	13,684,658,162	4,942,104,627	4,942,104,627
Cộng	106,134,981,945	106,134,981,945	80,528,762,514	80,528,762,514

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 **Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay		
I	Tài sản tài chính FVTPL	1,846,626	44,868,733,433	44,408,697,460	(460,035,973)	(342,971,951)	(117,064,022)
	<i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>	73,626	2,868,333,433	2,408,297,460	(460,035,973)	(342,971,951)	(117,064,022)
1	VNP	50,000	525,000,000	235,000,000	(290,000,000)	(305,000,000)	15,000,000
2	Các tài sản tài chính khác	23,626	2,343,333,433	2,173,297,460	(170,035,973)	(37,971,951)	(132,064,022)
	<i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (*)</i>	1,773,000	42,000,400,000	42,000,400,000	-	-	-
1	BM-CP	400,000	9,600,000,000	9,600,000,000	-	-	-
2	KN	650,000	6,500,000,000	6,500,000,000	-	-	-
3	TAV	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-
4	BTN	85,600	10,700,000,000	10,700,000,000	-	-	-
5	YTAD	37,400	9,200,400,000	9,200,400,000	-	-	-
II	Tài sản tài chính HTM		76,000,000,000	76,000,000,000	-	-	-
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		76,000,000,000	76,000,000,000	-	-	-
III	Tài sản tài chính cho vay		106,134,981,945	106,134,981,945	-	-	-
1	Cho vay hoạt động Margin		92,450,323,783	92,450,323,783	-	-	-
2	Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng		13,684,658,162	13,684,658,162	-	-	-
Cộng		1,846,626	227,003,715,378	226,543,679,405	(460,035,973)	(342,971,951)	(117,064,022)

(*): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chứng khoán	457,128,018	342,971,951
Cộng	457,128,018	342,971,951
4. Các khoản phải thu	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	878,700,587	1,749,521,587
Các khoản phải thu khác	18,728,802,612	20,585,030,751
Cộng	19,607,503,199	22,334,552,338
5. Chi phí trả trước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>561,127,921</i>	<i>268,153,317</i>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8,575,361	14,919,305
Chi phí thuê văn phòng	56,775,000	55,737,500
Chi phí khác	495,777,560	197,496,512
<i>b) Dài hạn</i>	<i>245,276,448</i>	<i>279,459,802</i>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	244,373,149	238,209,719
Chi phí khác	903,299	41,250,083
Cộng	806,404,369	547,613,119
6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,174,055,642	2,907,263,366
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,470,962,652	1,470,962,652
Cộng	4,765,018,294	4,498,226,018

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	30/06/2017				01/01/2017
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1	TK 1352	66,881,027		62,710,405	-	-	62,710,405	62,710,405
	Phải thu khác của nhà đầu tư	66,881,027		62,710,405	-	-	62,710,405	62,710,405
2	TK 1314	66,532,700		66,532,700	-	-	66,532,700	66,532,700
	Công ty TNHH Bảo Bình	16,311,700		16,311,700	-	-	16,311,700	16,311,700
	Công ty Thương mại Lạc Hồng	12,420,000		12,420,000	-	-	12,420,000	12,420,000
	Công ty Cổ phần SIC	2,970,000		2,970,000	-	-	2,970,000	2,970,000
	Công ty Cổ phần Kiến Trúc và Sự kiện	16,436,800		16,436,800	-	-	16,436,800	16,436,800
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Phát	18,394,200		18,394,200	-	-	18,394,200	18,394,200
3	TK 1311	729,676,000		729,676,000	-	-	729,676,000	729,676,000
	Công ty Cổ phần Vàng Toàn Cầu	167,676,000		167,676,000	-	-	167,676,000	167,676,000
	Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng	462,000,000		462,000,000	-	-	462,000,000	462,000,000
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phương Bắc	100,000,000		100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000
4	TK 1388	1,366,472,083		744,384,512	534,999,658	3,515,987	1,275,868,183	744,384,512
5	TK1231	2,515,834,066			2,515,834,066		2,515,834,066	
Cộng		4,745,395,876		1,603,303,617	3,050,833,724	3,515,987	4,650,621,354	1,603,303,617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	7,274,269,902	3,235,494,600	942,952,238	11,452,716,740
Mua trong năm	70,684,000	-	-	70,684,000
Giảm khác (*)	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	7,344,953,902	3,235,494,600	942,952,238	11,523,400,740
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2017	6,766,762,827	2,033,901,386	942,952,238	9,743,616,451
Khấu hao trong năm	144,053,791	231,106,752	-	375,160,543
Giảm khác (*)	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	6,910,816,618	2,265,008,138	942,952,238	10,118,776,994
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	507,507,075	1,201,593,214	-	1,709,100,289
Tại ngày 30/06/2017	434,137,284	970,486,462	-	1,404,623,746

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.593.638.340 đồng.

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	28,437,300,000	28,437,300,000
Mua trong kỳ (*)	5,137,600,000	5,137,600,000
Số dư ngày 30/06/2017	33,574,900,000	33,574,900,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	24,605,591,400	24,605,591,400
Khấu hao trong năm	2,145,562,878	2,145,562,878
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	26,751,154,278	26,751,154,278
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	3,831,708,600	3,831,708,600
Tại ngày 30/06/2017	6,823,745,722	6,823,745,722

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,868,333,433	819,911,563
11. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính chưa niêm yết	42,000,400,000	42,000,400,000
12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2017	01/01/2017
	Chứng khoán	Chứng khoán
Tài sản tài chính		
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	130,447,632	117,842,470
2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	20,500	20,500
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	17,275,432	856,684
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,149,378	835,061
13. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	30/06/2017	01/01/2017
	Chứng khoán	Chứng khoán
Tài sản tài chính		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	7,457,267	10,637,742
14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	85,581,730,102	48,301,526,448
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	81,544,043,260	43,474,064,415
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	4,037,686,842	4,827,462,033
Cộng	85,581,730,102	48,301,526,448
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	46,096,409	53,598,201
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thuế Thu nhập cá nhân	282,844,644	211,208,932
Cộng	328,941,053	264,807,133
16. Chi phí phải trả	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thường xuyên	935,868,482	389,382,628
Chi phí viễn thông	39,920,680	37,404,884
Cộng	975,789,162	426,787,512
17. Phải trả người bán	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus	29,040,000	29,040,000
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	89,219,689	388,231,422
Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc	4,290,000	4,290,000
Báo Đầu tư	-	4,950,000
Công ty CN Cao Lotte - HTP Việt Nam	889,100,000	
Cty CP Đầu tư & DV Du lịch di sản Việt	12,425,000	
Cá nhân khác	21,917,172	
Công ty TNHH Đầu tư Đệ nhất Đại Việt	511,672,176	-
Cộng	1,557,664,037	426,511,422
18. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>	<i>1,000</i>	<i>82,900</i>
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1,000	82,900
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>16,759,954,132</i>	<i>1,664,345,244</i>
Phải trả cổ tức	1,360,830,000	1,423,330,000
Phải trả khác	15,399,124,132	241,015,244
Cộng	16,759,955,132	1,664,428,144
19. Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	85,581,730,102	48,301,526,448
- Nhà đầu tư trong nước	81,544,043,260	43,474,064,415
- Nhà đầu tư nước ngoài	4,037,686,842	4,827,462,033
Cộng	85,581,730,102	48,301,526,448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	385,662,294	97,431,048
Cộng	385,662,294	97,431,048

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

21. Cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu	34,000,000	34,000,000
Cộng	34,000,000	34,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu nhập

1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý II.2017	Lãi/lỗ bán chứng khoán Quý II. 2016
A	B	1	2	3=1x2	4	5=3-4	6
1	FPT	114,450	59,460	6,805,145,000	6,503,644,050	301,500,950	-
2	Các tài sản tài chính khác	405,030		8,595,846,500	8,187,138,181	408,708,319	57,432,215
	Cộng	519,480		15,400,991,500	14,690,782,231	710,209,269	57,432,215

1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý II.2017 VND	Quý II.2016 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,269,475,134	500,237,100
Từ các khoản cho vay	973,967,182	2,332,348,753
Cộng	2,243,442,316	2,832,585,853

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý II.2017 VND	Quý II.2016 VND
Doanh thu khác	711,196,779	634,276,013
Cộng	711,196,779	634,276,013

1.4 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại hoạt động cung cấp	Quý II.2017 VND	Quý II.2016 VND
Chi phí các dịch vụ khác	411,815,371	384,822,169
Cộng	411,815,371	384,822,169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II.2017	Quý II.2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,809,662,383	518,392,353
Cộng	2,809,662,383	518,392,353

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý II.2017	Quý II.2016
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,862,671,846	1,891,925,386
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	278,460,084	240,917,208
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	187,538,189	146,479,603
Cộng	2,328,670,119	2,279,322,197

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Quý II.2017	Quý II.2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	953,608,102	939,561,254
Chi phí vật tư văn phòng	7,010,000	13,065,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	46,391,026	64,386,762
Chi phí khấu hao TSCĐ	845,097,177	771,468,352
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	2,515,834,066	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,363,703,351	1,027,319,145
Chi phí khác	690,799,693	628,269,380
Cộng	6,422,443,415	3,444,069,893

5. Thu nhập khác

	Quý II.2017	Quý II.2016
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	3,000,000	3,306,635
Cộng	3,000,000	3,306,635

Hà nội ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng

54 - Tổng giám đốc

Đoàn Ngọc Hoàn